

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2024/DS-ST
Ngày: 25 - 7 - 2024
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Chiến

2. Bà Nguyễn Ngọc Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2023/TLST - DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 997/2024/QĐST-DS ngày 19/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1170/2024/QĐST-DS ngày 08/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Mua bán nợ Q

Địa chỉ trụ sở: Số xx, đường C, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông K; Chức danh: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thanh P – Chuyên viên tố tụng – Phòng xử lý nợ - Trung tâm quản lý nợ (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trương Hùng P, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số xxx Ấp 1, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt, tuy nhiên, tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/04/2016, ông Trương Hùng P và Công ty TNHH Một thành viên Tài chính P (nay đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH Một thành viên S) (sau đây gọi tắt là S), có ký kết Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10802752 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) với những nội dung chính sau: Số tiền cho vay: 54.000.000 đồng; Mục đích vay: Vay tiêu dùng; Ngày rút vốn: 22/04/2016; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất: 30%/năm; Lãi phạt: Bằng 150% của lãi suất; Nợ gốc và nợ lãi được trả thành: 36 kỳ; Phương thức vay: tín chấp, không có tài sản bảo đảm.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, ông P đã thanh toán

20.170.400 đồng cho S. Từ ngày 05/01/2017 thì ông P ngừng thanh toán. Vì vậy, từ ngày 05/02/2017 toàn bộ dư nợ gốc chuyển sang dư nợ quá hạn.

Ngày 09/9/2022 S đã bán khoản nợ của ông P cho ông ty TNHH Mua bán nợ Q (sau đây gọi tắt là V) theo Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-S.

Tính đến thời điểm mua bán nợ, dư nợ còn lại của ông P như sau: Nợ gốc quá hạn: 44.667.600 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.277.000 đồng; Lãi phạt chậm thanh toán: 113.370.293 đồng. Tổng cộng: 176.414.893 đồng.

Sau khi khoản nợ của ông P đã được bán cho V, V đã nhiều lần thông báo, đôn đốc, yêu cầu ông P trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo cam kết đã ký tại Hợp đồng tín dụng 10802752 ngày 22/04/2016, nhưng ông P không thực hiện việc trả nợ nên V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P trả nợ, cụ thể:

Khoản vay lúc V mua và tại thời điểm khởi kiện được tính 176.414.893 đồng. Ngày 27/6/2023, sau khi tính lại khoản tiền lãi thì số tiền ông P còn nợ là: Nợ gốc: 44.619.200 đồng; Nợ lãi trong hạn: 29.814.160 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.749.935 đồng. Tổng cộng: 158.183.295 đồng nên yêu cầu Tòa án buộc ông P phải trả 158.183.295 đồng.

Yêu cầu ông P tiếp tục trả tiền lãi suất ngay sau ngày xét xử sơ thẩm trên số nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất tại hợp đồng tín dụng số 10802752 ngày 22/04/2016 cho đến khi ông P thanh toán xong khoản nợ.

Đối với lãi suất từ ngày 27/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm thì V không yêu cầu ông P phải thanh toán.

Đối với yêu cầu buộc thanh toán chi phí khởi kiện: 5.323.000 đồng, V không yêu cầu ông P thanh toán.

Bị đơn ông Trương Hùng P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho ông P nhưng ông P vẫn vắng mặt không lý do.

Dại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

Công ty TNHH Mua bán nợ Q khởi kiện yêu cầu ông Trương Hùng P trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng. Ông Trương Hùng P có nơi cư trú tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự

Nguyên đơn Công ty TNHH Mua bán nợ Q có người đại diện theo ủy quyền là bà Hồ Thanh Phương xin vắng mặt, bị đơn ông Trương Hùng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt mà không có lý do chính đáng, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 22/04/2016, ông Trương Hùng P và Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Prudential Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam) (sau đây gọi tắt là S).

Ngày 09/9/2022, S ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-S với Công ty TNHH Mua bán nợ Q (sau đây gọi tắt là V). Theo thỏa thuận, S đã chuyển nhượng cho V nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó bao gồm Hợp đồng tín dụng số 10802752 của bị đơn. Như vậy, mọi quyền và nghĩa vụ của S đã chuyển giao cho V nên V có quyền khởi kiện ông Trương Hùng P thanh toán các khoản nợ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chủ thể tham gia ký kết hợp đồng tín dụng 10802752 ngày 22/04/2016, Giấy nhận nợ có đủ năng lực hành vi dân sự, dựa trên sự tự nguyện của các bên, các thỏa thuận có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nội dung hợp đồng và hình thức giao dịch dân sự phù hợp quy định của pháp luật, hợp đồng tín dụng có đầy đủ chữ ký của bên vay, bên cho vay và bên thế chấp tài sản nên Hợp đồng tín dụng số 10802752 ngày 22/04/2016 và giấy nhận nợ ngày 22/4/2016 là hợp pháp.

Theo đó, nội dung hợp đồng thể hiện: Số tiền cho vay: 54.000.000 đồng; Mục đích vay: Vay tiêu dùng; Ngày rút vốn: 22/04/2016; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất: 30%/năm; Lãi phạt: Bằng 150% của lãi suất; Nợ gốc và nợ lãi được trả thành: 36 kỳ; Phương thức vay: tín chấp, không có tài sản bảo đảm.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, bên nguyên đơn đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay, cụ thể nguyên đơn đã giải ngân số tiền 54.000.000 đồng, phía bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 54.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 22/04/2016. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, bị đơn thanh toán 20.170.400 đồng cho S. Từ ngày 05/01/2017 thì bị đơn ngừng thanh toán. Cho đến hạn trả nợ, bị đơn cũng không trả theo thỏa thuận mặc dù phía V đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Việc ông P không trả nợ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận ký kết tại Hợp đồng tín dụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của V nên V khởi kiện yêu cầu ông P trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và sự thỏa thuận của hai bên, nên cần căn cứ quy định tại Điều 466

của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc ông P có nghĩa vụ trả cho V số nợ gốc 44.619.200 đồng.

Xét yêu cầu trả lãi thấy rằng: Theo đơn khởi kiện thì V yêu cầu bị đơn phải trả các khoản lãi gồm: nợ lãi quá hạn là 17.277.000 đồng và lãi phạt chậm thanh toán là 113.370.293 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, V trình bày sau khi tính toán lại thì V chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ lãi trong hạn: 29.814.160 đồng và nợ lãi quá hạn: 83.749.935 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là quyền của nguyên đơn và không vượt quá phạm vi khởi kiện kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bị đơn không trả lãi của tất cả các kỳ trả lãi nên toàn bộ tiền lãi được chuyển thành lãi quá hạn. Yêu cầu trả lãi quá hạn của nguyên đơn là đúng với thỏa thuận ký kết tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và phù hợp với quy định tại các điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng, vì vậy, cần buộc ông P có nghĩa vụ trả tiền lãi theo yêu cầu của V, tính đến ngày 26/7/2023, cụ thể: Nợ gốc: 44.619.200 đồng; Nợ lãi trong hạn: 29.814.160 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.749.935 đồng. Tổng cộng: 158.183.295 đồng.

V không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi từ ngày 27/6/2023 cho đến ngày 25/7/2024 (là ngày xét xử sơ thẩm) là không trái với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán chi phí khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ: 5323.000 đồng, bao gồm: Chi phí giấy tờ: 23.000 đồng; Chi phí sao y, chứng thực tài liệu: 200.000 đồng; Chi phí di chuyển: 800.000 đồng; Chi phí nhân sự: 4.300.000 đồng. Quá trình làm việc và tại các bản khai, V xác định không yêu cầu ông P thanh toán các chi phí này. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 117, 118, 119, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Mua bán nợ Q:

Buộc ông Trương Hùng P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Mua bán nợ Q tổng số tiền nợ tính đến ngày 27/6/2023 là nợ gốc: 44.619.200 đồng

(bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười chín nghìn hai trăm đồng); Nợ lãi trong hạn: 29.814.160 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn một trăm sáu mươi đồng); Nợ lãi quá hạn: 83.749.935 đồng (tám mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng). Tổng cộng: 158.183.295 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, một trăm tám mươi ba ngàn, hai trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/7/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của V cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho V cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của V cho vay.

2. Về án phí: Buộc ông Trương Hùng P phải chịu 7.909.165 đồng (bảy triệu chín trăm linh chín nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH Mua bán nợ Q 4.420.372 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0007628 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy